

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-02-2019
V/v “*Yêu cầu không công nhận
vợ chồng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung
2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 549/2019/TLST-DS ngày 10/12/2019 về việc “*yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐST - DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị B, sinh năm 1970; (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn (Hoàng) M, sinh năm 1970; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Bà và ông Trần Văn (Hoàng) M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống, ông M nhiều lần nhậu say về gây sự, hành hung đánh đập vợ con.

Ngày 12/11/2019, ông M tiếp tục hành hung bà sự việc được hàng xóm can ngăn. Nay nhận thấy không còn khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu tòa án không công nhận bà và ông M là vợ chồng.

Về con chung: bà và ông M có 03 con chung tên Trần Ngọc M1, sinh năm 1996; Trần Thị Huyền T, sinh ngày 21/01/2001 và Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2013. Trần Ngọc M1, Trần Thị Huyền T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu Hân và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/01/2020 ông Trần Văn (Hoàng) M trình bày:

Năm 1992 ông và bà Phạm Thị B chung sống với nhau nhưng không có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung thì hai người chung sống hạnh phúc, nhưng cách nay khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn nên không còn hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khoảng 01 năm nay ông không có tạo ra thu nhập hai vợ chồng bất đồng về chuyện tiền bạc nên có gây gổ với nhau. Có lần nóng tính ông có đánh bà B từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Nay bà B yêu cầu không công nhận ông và bà là vợ chồng ông đồng ý.

- Về con chung: ông và bà B có 03 con chung tên Trần Ngọc M1, sinh năm 1996; Trần Thị Huyền T, sinh ngày 21/01/2001 và Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2013. Trần Ngọc M1, Trần Thị Huyền T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Ông đồng ý để bà B được quyền trực tiếp nuôi con chung Phạm Thị Ngọc T và ông không cấp dưỡng nuôi con

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Nợ chung: không có

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 14, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Con chung: Trần Ngọc M1 và Trần Thị Huyền T đã trưởng thành không xem xét giải

quyết và đề nghị giao cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2013 và ghi nhận việc bà B không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn (Hoàng) M có yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[2] Về hôn nhân: Bà B và ông M sống chung với nhau vào năm 1992 hoàn toàn tự nguyện, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng lại không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống đến năm 2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc. Ông M thừa nhận có đánh bà B và đồng ý với yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà B. Bà B và ông M chung với nhau như vợ chồng vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặc khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì quan hệ hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, tuyên bố không công nhận bà B và ông M là vợ chồng.

[2] Con chung: Quá trình chung sống, bà B và ông M có 03 con chung tên Trần Ngọc M1, sinh năm 1996; Trần Thị Huyền T, sinh ngày 21/01/2001 và Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2013. Hiện nay Trần Ngọc M1 và Trần Thị Huyền T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Riêng cháu Hân, bà B có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và ông M cũng đồng ý do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Hân cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng. Bà B tự nguyện không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà B nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị B phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 11 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị B và ông Trần Văn (Hoàng) M là vợ chồng.

2. Con chung: Có 03 con chung tên Trần Ngọc M1, sinh năm 1996; Trần Thị Huyền T, sinh ngày 21/01/2001 và Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2013. Hiện Trần Ngọc M1 và Trần Thị Huyền T đã trưởng thành. Giao cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2013. Ghi nhận bà B tự nguyện không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn (Hoàng) M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp ông M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp của con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết.

4. Nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị B phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0006769 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Án phí bà B đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã P (B - Bến Tre);
- UBND xã B (B- Bến Tre);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh